Chi tiết mã HS 8901.20.72

Mã HS	8901.20.72
Mô tả hàng hóa	Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa / - Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng: / - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000: / - - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 14:46:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/89012072/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17803
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17803
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17803
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	1,3	1,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	1,3	1,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	1,3	1,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	1,3	1,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	1,4	1,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.4	1,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17123
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17052
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17052
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17052
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17052
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17052
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17052
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E17108
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17108
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17108
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17108

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17108
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17108
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17109
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17109
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17109
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17109
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17109
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17109
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17114
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17070
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17066
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17066
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17066
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17066
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17066
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17066
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17112
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17112
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17112
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17112
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17112
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17112
VCFTA	2022	2022	0	VC!D17174
VCFTA	2023	2023	0	VC!E17174
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17174
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17174

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17174
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17174
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17150
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17150
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17150
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17150
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17150
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17150
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D17145
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E17145
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F17145
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G17145
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H17145
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I17145
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D17175
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17175
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17175
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17175
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17175
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17175
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D17174
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17174
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17174
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17174
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17174
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17174

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17268
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17268
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17268
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17268
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17268
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17268
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17268
RCEP A	2022	2022	1,9	RCEPT-A!D17137
RCEP A	2023	2023	1,7	RCEPT-A!E17137
RCEP A	2024	2024	1,6	RCEPT-A!F17137
RCEP A	2025	2025	1,5	RCEPT-A!G17137
RCEP A	2026	2026	1,3	RCEPT-A!H17137
RCEP A	2027	2027	1,2	RCEPT-A!I17137
RCEP B	2022	2022	1,9	B!D17137
RCEP B	2023	2023	1,7	B!E17137
RCEP B	2024	2024	1,6	B!F17137
RCEP B	2025	2025	1,5	B!G17137
RCEP B	2026	2026	1,3	B!H17137
RCEP B	2027	2027	1,2	B!I17137
RCEP C	2022	2022	*	C!D17135
RCEP C	2023	2023	*	C!E17135
RCEP C	2024	2024	*	C!F17135
RCEP C	2025	2025	*	C!G17135
RCEP C	2026	2026	*	C!H17135
RCEP C	2027	2027	*	C!I17135
RCEP D	2022	2022	1,9	D!D17134

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	1,8	D!E17134
RCEP D	2024	2024	1,6	D!F17134
RCEP D	2025	2025	1,5	D!G17134
RCEP D	2026	2026	1,4	D!H17134
RCEP D	2027	2027	1,3	D!I17134
RCEP E	2022	2022	1,9	E!D17138
RCEP E	2023	2023	1,7	E!E17138
RCEP E	2024	2024	1,6	E!F17138
RCEP E	2025	2025	1,5	E!G17138
RCEP E	2026	2026	1,3	E!H17138
RCEP E	2027	2027	1,2	E!I17138
RCEP F	2022	2022	1,9	F!D17137
RCEP F	2023	2023	1,7	F!E17137
RCEP F	2024	2024	1,6	F!F17137
RCEP F	2025	2025	1,5	F!G17137
RCEP F	2026	2026	1,3	F!H17137
RCEP F	2027	2027	1,2	F!I17137
VIFTA	2024	2024	1,8	VI!F16073
VIFTA	2025	2025	1.6	VI!G16073
VIFTA	2026	2026	1.4	VI!H16073
VIFTA	2027	2027	1.2	VI!I16073

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8901.20 có 5 dòng thuế; dòng 8901.20.72 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000.	8901.20.50 Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000; 8901.20.71 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000; 8901.20.73 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000; 8901.20.80 Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8901.20.72 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8901.20.72	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8901.20.72. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 8901.20.72 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17803), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.